TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HS-ST
Ngày 10 - 6 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Quang**
Thẩm phán: Ông **Võ Thanh Huyến**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Lê Minh Luân**
2. Ông **Danh Hoàng Duyên**
3 Ông **Nguyễn Hải Ninh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Thị Quý** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trương Văn Chi –** Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2022/TLST-HS ngày 27/01/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HS ngày 14/02/2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1978, tại P - Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ch và bà Diệp Thị L, chồng: Nguyễn Văn H, có 02 người con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2011; tiền sự: Không; tiền án: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 09/10/2020. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang. Bị cáo có mặt.

2. Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1984, tại P - Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ch và bà Diệp Thị L, chồng: Nguyễn Thế H, có 01 người con sinh năm 2012; tiền sự: Không; tiền án: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 09/10/2020. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang. Bị cáo có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Luật sư Võ Văn M – Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang tham gia bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ N (có mặt)

2. Luật sư Dương Thị H – Văn phòng Luật sư Dương Thị H – Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang tham gia bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ H (có mặt)

- *Bị hại:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do ở cùng xóm và có mối quan hệ quen biết với bà Phan Thị T nên Nguyễn Thị Mỹ N đã hỏi vay tiền của bà T nhiều lần. Tính từ ngày 13/10/2016 đến ngày 03/10/2018, N đã vay của bà T tổng số tiền là 2,2 tỷ đồng mà không cần thế chấp tài sản. Thấy số tiền vay đã nhiều, bà T yêu cầu N phải có tài sản để thế chấp. Ngày 24/12/2018, N mang 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDD) số CB 147316 đứng tên Nguyễn Thị Mỹ N thửa đất số 229; tờ bản đồ số 18; diện tích 500,3m^2; tọa lạc tại: ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang để thế chấp cho bà T, đây là giấy thật thuộc quyền sở hữu của N. Nhận thấy bà T không yêu cầu ra công chứng tài sản thế chấp nên N nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T. Ngày 05/4/2019, N đến gặp bà T mượn lại GCNQSDĐ trên, để N đi chỉnh lại diện tích đất trên giấy. Bà T đồng ý cho N lấy lại giấy CNQSDĐ, sau đó N lên mạng xã hội Zalo tìm dịch vụ làm giấy tờ giả. Khi liên hệ được đối tượng tên H, N trực tiếp giao dịch đặt làm giả 01 GCNQSDD số CB 147316 đứng tên Nguyễn Thị Mỹ N, thửa đất số 229; tờ bản đồ số 18; diện tích 500,3m^2; tọa lạc tại: ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo thỏa thuận với giá tiền 12.000.000 đồng, số tiền này N chuyển trả qua tài khoản ngân hàng cho đối tượng H và đối tượng H sẽ gửi GCNQSDĐ giả qua đường bưu điện đến ngay địa chỉ nhà của N.

Khi nhận được GCNQSDĐ giả, vào ngày 11/6/2019, N gặp bà T xin vay thêm số tiền 300.000.000 đồng và ngày 04/12/2019 vay 500.000.000 đồng, tổng cộng N thế chấp GCNQSDĐ giả số CB 147316 vay của bà T là 800.000.000 đồng. Hiện tại, thửa đất trên Nguyễn Thị Mỹ N đã bán cho anh Lê Trọng Đại, sinh năm: 1982, thường trú: 118/17 Trần Quang Diệu, phường 14, Quận 3, TP.HCM với giá 07 tỷ đồng, GCNQSDĐ đã được sang tên đổi chủ (BL 177). Đến tháng 12/2019, N tiếp tục lên mạng xã hội Zalo liên hệ đối tượng H đặt làm giả thêm 01 GCNQSDĐ số

CB 147314 đứng tên Nguyễn Thị Mỹ N, thửa đất số 227; tờ bản đồ số 18; diện tích 2.426,6m^2; tọa lạc tại: ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Mọi giao dịch đều giống như lần đầu, khi nhận được GCNQSDĐ giả này N mang thế chấp cho bà T vay thêm 01 tỷ đồng. Tổng cộng N đã thế chấp 02 GCNQSDĐ giả cho bà T chiếm đoạt số tiền 1,8 tỷ đồng và 2,2 tỷ đồng đã mượn trước đó, qua đối chất N cũng đã thừa nhận còn mượn riêng bà T thêm 200.000.000đ. N đã sử dụng số tiền này để trả nợ và chi xài cá nhân. Như vậy, việc N thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tiền của bà T, được thể hiện từ khi N giao GCNQSDĐ giả lần đầu cho bà T để vay số tiền là 800.000.000đ và GCNQSDĐ giả thứ hai vay mượn 01 tỷ đồng, còn phần tiền 2,4 tỷ đồng là quan hệ giao dịch dân sự.

Trong thời gian này, N biết được em ruột tên Nguyễn Thị Mỹ H đang cần tiền. N cho H biết việc bà T nhận thế chấp GCNQSDĐ không cần ra công chứng và N cũng cho H biết việc làm GCNQSDĐ giả thế chấp cho bà T. Vì vậy, H nhờ N lên mạng xã hội Zalo liên hệ đối tượng H đặt làm 01 GCNQSDĐ giả số CB 147317 đứng tên Nguyễn Thị Mỹ H, thửa đất số 230; tờ bản đồ số 18; diện tích 587,9m^2, tọa lạc tại: ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Việc giao dịch này đều giống hai lần trước, khi H đã nhận được GCNQSDĐ giả đã mang thế chấp cho bà T vay 01 tỷ đồng. Do tin tưởng hai chị em của N và H nên ngày 13/01/2020 bà T đồng ý cho H vay số tiền 1 tỷ đồng mà không cần mang đi công chứng. H đã sử dụng số tiền này để trả nợ, chi xài cá nhân.

Việc bà T cho hai chị em N và H vay tiền đã lấy lãi suất từ 3-5% trên tháng, mỗi lần giao tiền bà T đều yêu cầu N và H viết biên nhận tiền để làm cơ sở. Đến cuối tháng 5/2020, bà T phát hiện 03 GCNQSDĐ mà Nguyễn Thị Mỹ N và Nguyễn Thị Mỹ H mang thế chấp là giả nên tố giác đến Cơ quan điều tra.

*** Tại bản Kết luận giám định số: 561 ngày 24/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận như sau:**

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ N, chữ viết ghi họ tên "Nguyễn Thị Mỹ N" dưới mục "Người vay" trên các mẫu cần giám định so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ N, chữ viết ghi họ tên "Nguyễn Thị Mỹ N" trên các mẫu so sánh **do cùng một người ký và viết ra**.

*** Tại bản Kết luận giám định số: 562 ngày 24/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận như sau:**

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ H, chữ viết ghi họ tên "Nguyễn Thị Mỹ H" dưới mục "Người vay" trên mẫu cần giám định so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ H và chữ viết ghi họ tên "Nguyễn Thị Mỹ H" trên các mẫu so sánh **do cùng một người ký và viết ra**.(BL 89)

* Tại bản Kết luận giám định số: 563 ngày 24/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận như sau:

- 03 (ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các số CB 147317; CB 147316 và CB 147314 **là giả và được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.**

* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu và việc xử lý vật chứng:

- Tiền Việt Nam 450.000.000 đồng do bị can Nguyễn Thị Mỹ H giao nộp, đã trả cho bị hại Phan Thị T theo Quyết định xử lý vật chứng số 09/QD-PC01 ngày 17/9/2020. Ngoài ra bị can H đã khắc phục thêm cho bị hại T số tiền 550.000.000 đồng. Tổng cộng bị can H đã khắc phục xong cho bị hại số tiền 01 tỷ đồng.

- Một (01) điện thoại di động hiệu Iphone, số Sê ri: F19QJS3RGRY8. Máy đã qua sử dụng, do bị can Nguyễn Thị Mỹ N giao nộp, đã nhập kho vật chứng theo Lệnh nhập kho vật chứng số 12/LNKVC-PC01 ngày 22/10/2020.(BL 67,68A)

Tại bản Cáo trạng số: 17/CT – VKS – P2 ngày 26/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ N và Nguyễn Thị Mỹ H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức", theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

*** Tại phiên tòa:**

- *Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:* Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố hai bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của bị hại, cho vay thế chấp không cần phải công chứng nên đã đặt làm giả giấy tờ đất để đem thế chấp cho bị hại vay số tiền rất lớn. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý giấy tờ, tài liệu; gây bức xúc cho người bị hại và gây mất trật tự trị an ở địa phương.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo N phạm tội 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, hai bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân hai bị cáo trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; hoàn cảnh gia đình khó khăn...Riêng bị cáo H đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS cho bị cáo N và các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS cho bị cáo H.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 55 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ N** – ***Mức án từ 12 năm đến 14 năm tù*** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và mức án ***từ 03 đến 04 năm tù*** về tội "*Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt của hai tội là từ ***15 năm đến 18 năm tù.***

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 55 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ H** – ***Mức án từ 09 năm đến 11 năm tù*** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và mức án ***từ 02 năm đến 03 năm tù*** về tội " *Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt của hai tội là từ ***11 năm đến 14 năm tù.***

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo N trả lại cho bị hại T số tiền 4.200.000.000 đồng.

Bị cáo H phải trả lại cho bị hại T số tiền 1.000.000.000 đồng (bị cáo H đã khắc phục toàn bộ số tiền này cho bị hại).

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước vật chứng theo Quyết định chuyển giao vật chứng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang

** Luật sư Võ Văn M phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo N như sau:* Thống nhất Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha làm cách mạng, chồng bị cáo đã chết, hiện hai con nhỏ không có người nuôi dưỡng, phía bị hại cũng có một phần lỗi. Từ đó, đề nghị HĐXX cho bị cáo N hưởng một mức án thấp nhất để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

** Luật sư Dương Thị H phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo H như sau:* Thống nhất Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo H đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại; nhận thức pháp luật kém, cứ nghĩ vay tiền rồi sẽ trả là không sao; bị cáo không có tiền án tiền sự, cha là người có công với cách mạng được tăng thưởng huân chương kháng chiến, con còn nhỏ; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Từ đó, đề nghị HĐXX áp dụng điểm b, s, khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo H mức án dưới khung hình phạt.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng: Các bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Luật sư không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi bị truy tố của các bị cáo:

Do có quen biết với bà Phan Thị T, bị cáo N đã nhiều lần vay tiền của bà T. Thấy bà T cho vay thế chấp không phải công chứng giấy tờ nên bị cáo N đã nảy sinh ý định lừa đảo. Vào khoảng tháng 04/2019, bị cáo lên mạng xã hội tìm và liên hệ được với người đàn ông tên H (không rõ nhân thân) đặt làm một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Thị Mỹ N với số tiền 12.000.000 đồng, sau đó N đem giấy giả đến thế chấp vay của bà T hai lần số tiền 800.000.000 đồng. Đến tháng 12/2019, N tiếp tục đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và mang đi thế chấp vay thêm của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng, bị cáo N đã thế chấp giấy giả vay của bà T số tiền 1.800.000.000 đồng.

Qua giới thiệu của bị cáo N, Nguyễn Thị Mỹ H biết được bà T nhận thế chấp không cần công chứng, nên đã nhờ bị cáo N đặt làm giả một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Mỹ H, sau đó bị cáo H và bị cáo N mang giấy giả thế chấp vay của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng cho bị cáo H.

Xét thấy, các bị cáo N và H đã nảy sinh thức chiếm đoạt tiền của bị hại, rồi dùng thủ đoạn gian dối (sử dụng giấy tờ giả để thế chấp cho bị hại) chiếm đoạt của bị hại T số tiền 2.800.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Hành vi của hai bị cáo Nguyễn Thị Mỹ N và Nguyễn Thị Mỹ H đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo:

Lợi dụng sự quen biết với bị hại và biết được bị hại cho vay thế chấp không yêu cầu ra công chứng, nên N đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại bằng cách lên mạng đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, sau đó đem đi thế chấp vay tiền của bị hại. Ngoài ra, bị cáo N còn giới thiệu cho em ruột mình là bị cáo H cùng làm giấy tờ giả để thế chấp vay tiền của bị hại T. Hành vi phạm tội của hai bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, cùng lúc các bị cáo phạm hai tội, số tiền chiếm đoạt lớn, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của hai bị cáo đã xâm phạm đến tài sản của người bị hại một cách trái pháp luật, gây tâm lý

bức xúc cho người bị hại và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Ngoài ra, hành vi của hai bị cáo sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong lĩnh vực quản lý giấy tờ, tài liệu…

Trong vụ án này, bị cáo N là người giữ vai trò chính trong vụ án, là người trực tiếp liên hệ để đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đem thế chấp cho bị hại vay tiền nhiều lần, ngoài ra bị cáo còn giới thiệu cho bị cáo H và giúp bị cáo H đặt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để cho bị cáo H thế chấp vay tiền của bị hại, nên số tiền mà bị cáo N phải chịu trách nhiệm hình sự là 2.800.000.000 đồng (bao gồm cả số tiền 1.000.000.000 đồng mà bị cáo H vay). Số tiền bị cáo N chiếm đoạt của bị hại rất lớn nhưng đến nay bị cáo chưa bồi thường cho người bị hại được khoản nào. Đối với bị cáo H giữ vai trò thấp hơn bị cáo N, số tiền bị cáo chiếm đoạt ít hơn và bị cáo đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ cho người bị hại. Do đó, cần thiết phải xử phạt bị cáo N mức án cao hơn bị cáo H là phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy cần thiết xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, hậu quả hành vi mà các bị cáo đã gây nên, đồng thời cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ tính cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời mang tính răn đe đối với loại tội phạm này.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo N phạm tội hai lần trở lên nên áp dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự làm tình tiết tăng nặng cho bị cáo. Bị cáo H không có tình tiết tăng nặng.

- Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, con còn nhỏ, chưa có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội hai bị cáo có nhân thân tốt; gia đình có công với cách mạng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại tha thiết xin giảm nhẹ hình phạt nên áp dụng quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho hai bị cáo. Riêng bị cáo H đã tác động tích cực gia đình bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại nên áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; đồng thời áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, xử phạt bị cáo H mức án dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm, nhằm thể hiện sự kHn hồng của pháp luật nước ta.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là phù hợp nên chấp nhận. Tuy nhiên, mức án đề nghị xử phạt đối với bị cáo H có phần hơi nghiêm khắc, nên HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo H so với đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ nghiêm.

[6] Xét đề nghị của các Luật sư:

Xét đề nghị của các Luật sư về tội danh, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, mức án xử phạt cho hai bị cáo là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng:

Vật chứng vụ án gồm: Một (01) điện thoại di động hiệu Iphone, số Sê ri: F19QJS3RGRY8, đã qua sử dụng là công cụ dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự (Vật chứng theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 30/QĐ-VKSKG-P2 ngày 27/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang).

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Phan Thị T yêu cầu bị cáo N hoàn trả số tiền là 4.200.000.000 đồng (trong đó tiền chiếm đoạt là 1.800.000.000 đồng; tiền vay dân sự là 2.400.000.000 đồng). Xét thấy, yêu cầu của bị hại là phù hợp, nên buộc bị cáo N phải có trách nhiệm trả lại cho bị hại. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo N tự nguyện đồng ý trả cho bà T số tiền nêu trên nên HĐXX ghi nhận.

Số tiền bị cáo H chiếm đoạt của bị hại T là 1.000.000.000 đồng, bị cáo H đã tác động gia đình trả lại toàn bộ cho bị hại. Tại phiên tòa, bị hại T không có yêu cầu bị cáo H bồi thường gì thêm nên HĐXX không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo N phải chịu án phí dân sự giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho bị hại là: 112.000.000đ + 0,1% x 200.000.000đ = 112.200.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** *Tuyên bố***: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ N** và **Nguyễn Thị Mỹ H** đều phạm tội "***Lừa đảo chiếm đoạt tài sản***" và tội "***Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức***" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ N** – ***12 (Mười hai) năm tù*** về tội ***"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (Ba) năm tù*** về tội ***"Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức";*** tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là ***15 (Mười lăm) năm tù***, thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2020.

2. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ H** – ***07 (Bảy) năm tù*** về tội ***"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 (Hai) năm tù*** về tội ***"Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức";*** tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là ***09 (Chín) năm tù***, thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2020.

**** Về trách nhiệm dân sự:*** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ N hoàn trả cho bị hại Phan Thị T số tiền 4.200.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**** Về xử lý vật chứng:*** Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước: Một (01) điện thoại di động hiệu Iphone, số Sê ri: F19QJS3RGRY8, đã qua sử dụng, theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 30/QĐ-VKSKG-P2 ngày 27/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**** Về án phí*:** Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu án phí có giá ngạch là 112.200.000 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng).

**** Quyền kháng cáo***: Báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1)
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM (1);
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh KG (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);
- THA tỉnh KG (1);
- Cơ quan điều tra tỉnh KG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);
- Trại tạm giam - CA tỉnh KG (1);
- Bị cáo (1);
- Luật sư (1);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

Nguyễn Thành Quang